

Bản án số: 17/2023/DS - ST.

Ngày: 28 - 3 - 2023.

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG PHÚ, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hoàng Bảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trà Minh Châu;

Ông Hà Phương Đông.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Thu Trân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Điều - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 167/2022/TLST-DS ngày 09 tháng 12 năm 2022, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2023/QĐXXST - DS, ngày 24 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1958; địa chỉ: Số x, ấp N, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp: Bà Khuru Lê H, sinh năm 1965; địa chỉ: Số 256, ấp N, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Trần Ngọc L, sinh năm 1952; địa chỉ: N, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện lập ngày 10/10/2022, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Nguyên vào ngày 12/7/2012 âm lịch (Nhằm ngày 28/8/2012) ông Trần Ngọc L có đến dịch vụ cầm đồ Lê H do ông Nguyễn Văn N làm đại diện để vay của ông N số tiền là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng), lãi suất hai bên thỏa thuận là 5%/tháng, vay không xác định thời hạn. Khi cho vay, hai bên có lập giấy tay là “Biên nhận, ngày 12/7/2012” và ông L đã nhận đủ số tiền 2.000.000 đồng.

Đến tháng 5/2014 âm lịch thì ông L có trả cho ông N được số tiền lãi là 1.000.000 đồng, từ đó đến nay ông L không thực hiện đúng việc trả lãi và cũng không trả nợ gốc dù ông N đã nhiều lần yêu cầu.

Tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Yêu cầu Tòa án án giải quyết buộc ông Trần Ngọc L phải trả cho ông Nguyễn Văn N tổng số tiền vay gốc là 2.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 28/8/2012 cho đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 1%/tháng và đồng ý khấu trừ số tiền lãi mà ông L đã trả là 1.000.000 đồng. Ngoài ra khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông L chậm thực hiện nghĩa vụ trả thì ông L còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thi hành án.

- *Đối với bị đơn ông Trần Ngọc L:* Sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án cho ông L, nhưng ông L không có ý kiến phản đối gì. Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông L hai lần để tham gia tố tụng tại phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông L vẫn vắng mặt không lý do. Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông L để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm đến lần thứ hai nhưng ông L vẫn vắng mặt không có lý do và cũng không cung cấp cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú tham gia phiên tòa trình bày ý kiến: Việc Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền; việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và xác định tư cách của người tham gia tố tụng trong vụ án là đúng quy định của pháp luật; việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử; nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự riêng bị đơn chưa thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra các chứng cứ và kết quả tranh luận tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; các điều 290, 471, 474, 476 và 477 Bộ luật dân sự năm 2005 tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Để chứng minh cho yêu cầu của mình, nguyên đơn ông Nguyễn Văn N đã cung cấp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ là 01 “Biên nhận, ngày 12/7/2012” (bút lục 29).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Trần Ngọc L từ khi Tòa án thụ lý vụ án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án cho ông L nhưng ông không có ý kiến phản đối gì. Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông L hai lần để tham gia tố tụng tại phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông vẫn vắng mặt không lý do, Tại phiên tòa, bị đơn ông Trần Ngọc L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông L.

[1]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N buộc bị đơn ông Trần Ngọc L có nghĩa trả số tiền vay gốc là 2.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy: Để chứng minh cho yêu cầu của mình nguyên đơn cung cấp cho Tòa án chứng cứ là “Biên nhận, ngày 12 tháng 7 năm 2012” có chữ ký của bị đơn với nội dung “*Ba Liêm có mượn của tiệm cầm đồ Lệ H 2.000.000 đồng*”; đồng thời nguyên đơn thừa nhận đến tháng 5/2014 âm lịch thì ông L có trả cho ông N được số tiền lãi là 1.000.000 đồng. Xét thấy, về hình thức, nội dung hợp đồng vay tài sản giữa ông L với ông N là trên cơ sở tự nguyện và phù hợp theo quy định pháp luật. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án và ông L trực tiếp ký nhận, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo các tài liệu, chứng cứ mà bên nguyên đơn cung cấp và thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho ông L biết nhưng ông L cũng không có ý kiến phản đối gì. Do đó, Hội đồng xét xử khẳng định việc ông L có vay của ông N số tiền 2.000.000 đồng vào ngày ngày 12 tháng 7 năm 2012 âm lịch (Nhằm ngày 28/8/2012) là có căn cứ.

[2] Xét hợp đồng vay tài sản giữa ông N và ông L là hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi, cụ thể tại khoản 2 Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định “*Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào nhưng phải báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý và được trả lãi đến thời điểm nhận lại tài sản, còn bên vay cũng có quyền trả lại tài sản bất cứ lúc nào và chỉ phải trả lãi cho đến thời điểm trả nợ, nhưng cũng phải báo trước cho bên cho vay một thời gian hợp lý*”. Tuy nhiên, quá trình thực hiện hợp đồng, tính đến tháng 5/2014 âm lịch thì ông L chỉ trả cho ông N được số tiền lãi là 1.000.000 đồng, từ đó đến nay không thực hiện việc trả lãi theo thỏa thuận và cũng không trả tiền vay gốc cho ông N, do đó ông L đã vi phạm nghĩa vụ theo thỏa thuận theo hợp đồng, tính đến ngày 28/3/2023 ông L còn nợ ông N số tiền vay gốc là 2.000.000 đồng. Việc ông L không thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi theo giao kết trong hợp đồng đã vi phạm điều khoản chung mà các bên đã ký kết, là người có lỗi nên phải chịu mọi hậu quả theo giao kết của hợp đồng và quy định của pháp luật. Vì vậy, việc nguyên đơn yêu cầu ông L có nghĩa vụ trả cho ông N số tiền vay gốc là 2.000.000 đồng là phù hợp theo quy định tại Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Đối với yêu cầu của ông N khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông L chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho ông N thì ông L còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thi hành án, xét thấy yêu cầu này là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thừa nhận mức lãi suất thỏa thuận giữa các bên là cao so với quy định của pháp luật tại thời điểm giao dịch và đồng ý tính lại theo mức lãi suất là 1%/tháng từ ngày vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 28/3/2023; Đối với số tiền lãi là 1.000.000 đồng mà ông L đã trả cho ông N thì ông N đồng ý khấu trừ. Hội đồng xét xử thấy rằng, tại khoản 1

Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng, theo hướng dẫn tại thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp, Bộ tài chính thì “đối với hợp đồng vay tài sản giao kết từ ngày 01/7/1996 trở đi thì việc tính lãi phải tuân theo các quy định của Bộ luật dân sự, số tiền lãi đã trả phải được giải quyết lại nếu mức lãi suất các bên thỏa thuận cao hơn mức lãi suất do Bộ luật dân sự quy định và tại thời điểm xét xử sơ thẩm” và theo công bố của ngân hàng Nhà nước tại Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì mức lãi suất cơ bản là 9,0%/năm, tức 0,75%/tháng. Trên cơ sở đó, xét mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu 1%/tháng là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận, cụ thể như sau: Lãi suất trên nợ gốc từ ngày 28 tháng 8 năm 2012 đến ngày 28 tháng 3 năm 2023 là: $127 \text{ tháng} \times 2.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} = 2.540.000 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền lãi bị đơn ông Trần Ngọc L có nghĩa vụ hoàn trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn N là 2.540.000 đồng, khấu trừ số tiền lãi ông L đã trả cho ông N là 1.000.000 đồng, nên ông L có nghĩa vụ hoàn trả tiếp cho ông N số tiền lãi là 1.540.000 đồng.

Từ những phân tích nêu trên, ông Trần Ngọc L có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Văn N số tiền gốc là 2.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 28/3/2023 là 1.540.000 đồng, tổng cộng 3.540.000 đồng là phù hợp theo quy định tại Điều 290; Điều 474, Điều 476 và Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông Nguyễn Văn N có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng ông Trần Ngọc L phải trả lãi cho ông N đối với số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại; khoản khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[5]. Từ những phân tích nêu trên, xét đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bị đơn ông Trần Ngọc L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Nguyên đơn ông Nguyễn Văn N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 290, 471, 474, 476 và 477 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc ông Trần Ngọc L có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn N số tiền vay gốc là 2.000.000 đồng (Hai

triệu đồng) và tiền lãi là 1.540.000 đồng (Một triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng), tổng cộng là 3.540.000 đồng (Ba triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông Nguyễn Văn N có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng ông Trần Ngọc L phải trả lãi cho ông N đối với số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn ông Trần Ngọc L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Nguyên đơn ông Nguyễn Văn N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày tổng đạt hợp lệ bản án theo quy định pháp luật.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền giao kết thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Long Phú;
- Các đương sự;
- Chi cục T.H.A DS huyện Long Phú;
- Tòa án tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu (HS, VP).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Hoàng Bảo